

THỰC TRẠNG SỬ DỤNG KỸ NĂNG THỊ GIÁC CHỨC NĂNG CỦA TRẺ NHÌN KÉM

Trần Thị Văng

Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam

Email: vangtt@vnies.edu.vn

Article history

Received: 29/10/2021

Accepted: 17/11/2021

Published: 05/12/2021

Keywords

Children with low vision, functional vision, current situations of using functional visual skills

ABSTRACT

The article focuses on researching the situation of using functional visual skills of children with low vision at educational institutions for children with low vision in some provinces/cities across the country. Detecting main problems related to 7 groups of visual-functional skills of children with low vision: Recognizing and paying attention to objects; Controlling eye activity - rolling; Eye control - eye scanning; Distinguishing objects; Distinguishing details to identify actions; Distinguishing details in pictures; Recognizing geometry, numbers and letters. The above issues are done through the use of visual functional assessment. Research results show that the functional vision skills of children with low vision are still limited, not yet implemented or can only be done with support. Out of 45 survey samples, only one child was able to perform independently with some skills in each group.

1. Mở đầu

Theo báo cáo của Tổng cục Thống kê vào tháng 11/2018 về kết quả điều tra quốc gia về người khuyết tật Việt Nam năm 2016-2017, tỉ lệ khuyết tật chung ở trẻ em (2-17 tuổi) là 2,79%, tỉ lệ trẻ em khuyết tật trong độ tuổi từ 5-17 tuổi là 2,80% và tỉ lệ trẻ em khuyết tật từ 2-15 tuổi là 3,02%. Tỉ lệ trẻ em khuyết tật (5-17 tuổi) theo giới nam và giới nữ lần lượt là 3% và 2,57%. Cũng theo báo cáo này, tổng số trẻ em khuyết tật nhìn từ 2-17 tuổi là 35.003 (0,15%). Tỉ lệ trẻ khuyết tật nhìn ở trẻ em từ 5-17 tuổi là 0,16%, trong đó chia theo giới nam và nữ lần lượt là 0,17% và 0,16%, tức là không có sự khác biệt về số lượng trẻ khuyết tật nhìn theo giới (Tổng cục Thống kê, 2018). Trong báo cáo chưa chỉ rõ số lượng trẻ khuyết tật nhìn theo mức độ khuyết tật, tuy nhiên, nếu tính theo tỉ lệ tương đương với khảo sát của Viện Chiến lược và Chương trình giáo dục năm 2005 (nay là Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam) thì tỉ lệ trẻ nhìn kém (TNK) chiếm 90% tổng số trẻ khuyết tật nhìn. Đồng thời, theo O'Donnell và Livingston (1991): Phần lớn trẻ khiếm thị vẫn còn nhìn thấy. Điều này cho thấy số lượng TNK và nhu cầu cần được hỗ trợ ở trẻ em nhìn kém là rất lớn.

Theo Tổ chức Y tế Thế giới: “Một người nhìn kém là người bị khiếm khuyết về mặt chức năng thị giác thậm chí sau khi đã được điều trị hoặc điều chỉnh khúc xạ theo tiêu chuẩn, có thị lực nhỏ hơn 6/18 và người đó vẫn sử dụng hoặc có thể sử dụng thị giác theo một kế hoạch hoặc sử dụng thị giác để thực hiện một nhiệm vụ nào đó” (Keeffe, 1995). Các nghiên cứu trong và ngoài nước về TNK cho thấy: phát triển thị giác chức năng (TGCN) cho TNK là một trong những nội dung quan trọng nhất trong giáo dục các kỹ năng cho TNK. Amanda (2004), Randall (1983), Corn và Koenig (1996), Hall và Bailey (1989), Nguyễn Đức Minh (2008) đã chỉ ra những cách thức, mô hình, biện pháp khác nhau trong phát triển TGCN, nhờ đó TNK tham gia vào các hoạt động cần sử dụng mắt một cách tương đối độc lập và có được những kỹ năng tìm hiểu, khám phá thế giới xung quanh, tri giác sự vật, hiện tượng trọn vẹn.

Bài báo khảo sát, đánh giá kỹ năng TGCN của TNK làm cơ sở thực tiễn cho việc đề xuất quy trình phát triển TGCN cho TNK, giúp trẻ học tập hiệu quả và cải thiện chất lượng giáo dục hòa nhập với TNK.

2. Kết quả nghiên cứu

2.1. Một số khái niệm công cụ sử dụng trong nghiên cứu

2.1.1. Nhìn kém

Có rất nhiều định nghĩa/khái niệm khác nhau về nhìn kém, trong mỗi khái niệm đều có một hoặc nhiều hơn những yếu tố sau: Mắt cơ quan chức năng, mức độ thị lực còn lại, khả năng tham gia các hoạt động (Corn và Koenig, 1996).

Trong cuốn “Nhìn kém”, Kooijman và cộng sự (1994) đề cập: “Người nhìn kém” là người bị khiếm khuyết về chức năng thị giác thậm chí sau khi đã được điều trị hoặc điều chỉnh khúc xạ theo tiêu chuẩn nhưng họ vẫn sử dụng hoặc có thể sử dụng thị giác theo một kế hoạch hoặc thực hiện một nhiệm vụ với những thiết bị hỗ trợ phù hợp. Khái niệm này chưa đầy đủ vì đã vô tình bỏ qua vai trò của thị lực cũng như trường thị giác.

Trong nghiên cứu này, chúng tôi sử dụng khái niệm của Tổ chức Y tế Thế giới về nhìn kém nhằm nhấn mạnh khả năng sử dụng thị lực trong học tập và thực hiện các nhiệm vụ quan trọng và có ý nghĩa: “*Một người nhìn kém là người bị khiếm khuyết về mặt chức năng thị giác thậm chí sau khi đã được điều trị hoặc điều chỉnh khúc xạ theo tiêu chuẩn, có thị lực nhỏ hơn 6/18 và người đó vẫn sử dụng hoặc có thể sử dụng thị giác theo một kế hoạch hoặc sử dụng thị giác để thực hiện một nhiệm vụ nào đó*” (Keeffe, 1995).

2.1.2. Thị giác chức năng

TGCN được sử dụng để thực hiện các hoạt động sử dụng mắt hàng ngày. Ngay cả một chút thị lực còn lại cũng có thể có tác dụng để nhận biết một người đang đến gần hay để tránh vật cản. Việc sử dụng TGCN còn phụ thuộc vào kinh nghiệm của người đó và có thể không giống nhau trong những hoàn cảnh khác nhau. TGCN có thể được cải thiện bởi các can thiệp y tế, sử dụng dụng cụ trợ giúp nhìn kém hay hướng dẫn rèn luyện cải thiện kỹ năng nhìn. Như vậy, trong nghiên cứu này, *TGCN được hiểu là khả năng sử dụng kỹ năng nhìn cho một mục đích nào đó*. Ngoài ra, TGCN được cải thiện nhờ các can thiệp thông qua việc hướng dẫn rèn luyện, cải thiện kỹ năng nhìn phù hợp.

2.1.3. Nội dung kỹ năng thị giác chức năng của trẻ nhìn kém

Các kỹ năng TGCN của TNK được nghiên cứu từ các công cụ: - Bảng kiểm tra các kỹ năng - phần TGCN (Southern Oregon Education, 2007); - Hướng dẫn cách phát hiện và chẩn đoán trẻ khiếm thị - phần đánh giá TGCN của Keeffe (1995). Kỹ năng TGCN của trẻ bao gồm: Nhận biết và chú ý đến đồ vật; kiểm soát hoạt động của mắt - đưa mắt; Kiểm soát hoạt động của mắt - quét mắt; Phân biệt đồ vật; Phân biệt chi tiết để nhận biết hành động; Phân biệt các chi tiết trong tranh; Nhận biết hình học, con số và chữ cái.

Nguyên tắc lựa chọn các kỹ năng để thực hiện đánh giá thực trạng: - Nội dung kỹ năng phản ánh được kỹ năng TGCN tiên quyết ở trẻ; - Nội dung kỹ năng phù hợp với đặc điểm nhận thức của trẻ mẫu giáo lớn.

2.2. Những vấn đề chung về nghiên cứu thực trạng

- *Mục đích*: Đánh giá thực trạng kỹ năng TGCN cho TNK làm cơ sở thực tiễn cho việc đề xuất quy trình phát triển TGCN cho TNK thông qua hệ thống bài tập.

- *Nội dung*: + Đánh giá việc sử dụng các kỹ năng TGCN của TNK bao gồm: nhận biết và chú ý đến đồ vật, kiểm soát hoạt động của mắt - đưa mắt, kiểm soát hoạt động của mắt - quét mắt, phân biệt đồ vật, phân biệt chi tiết để nhận biết hành động, phân biệt các chi tiết trong tranh, nhận biết hình học, con số và chữ cái; + So sánh một số tương quan giữa kỹ năng TGCN của TNK với một số yếu tố như: độ tuổi, môi trường học tập, vấn đề can thiệp sớm, giới tính, mức độ thị lực.

- *Công cụ*: Thiết kế công cụ đánh giá kỹ năng sử dụng TGCN của TNK làm căn cứ để thu thập thông tin. Quy trình xây dựng phiếu đánh giá kỹ năng sử dụng giác chức năng cho trẻ mẫu giáo lớn được thực hiện như sau:

+ Bước 1. Thiết kế công cụ đánh giá

Nội dung của phiếu đánh giá sử dụng TGCN bao gồm 7 nhóm kỹ năng tương ứng với 7 nhóm tiêu chí với 30 kỹ năng, cụ thể: Nhận biết và chú ý đến đồ vật; kiểm soát hoạt động của mắt - đưa mắt; Kiểm soát hoạt động của mắt - quét mắt; Phân biệt đồ vật; Phân biệt chi tiết để nhận biết hành động; Phân biệt các chi tiết trong tranh; Nhận biết hình học, con số và chữ cái.

Mức độ đánh giá: Mức 1 (1 điểm): Không thực hiện được ngay cả khi có hỗ trợ toàn phần; Mức 2 (2 điểm): Thực hiện được khi có sự hỗ trợ; Mức 3 (3 điểm): Thực hiện được đúng khi yêu cầu và không cần sự hỗ trợ.

Kết quả xử lý số liệu khảo sát chủ yếu theo giá trị trung bình theo công thức: “Giá trị khoảng cách” = (Maximum - Minimum)/n. Vì vậy, với phiếu thu thập ý kiến thiết kế có 03 mức trả lời thì “Giá trị khoảng cách” = (3-1)/3 = 0,67 nên có 03 mức đánh giá chính với ý nghĩa như sau: (1) 1,00-1,67: Không thực hiện được kỹ năng ngay cả khi có hỗ trợ; (2) 1,67-2,34: Thực hiện đúng kỹ năng khi có sự trợ giúp một phần hoặc hoàn toàn; (3) 2,34-3,00: Thực hiện được thành thạo kỹ năng mà không cần trợ giúp.

+ Bước 2. Kiểm định độ tin cậy các tiêu chí đánh giá kỹ năng sử dụng TGCN của TNK mẫu giáo lớn

Tiến hành kiểm định công cụ đánh giá bằng cách khảo sát trên diện hẹp với 45 TNK. Nhóm kiểm định lựa chọn ngẫu nhiên trong các trường/trung tâm (nhóm trẻ từ 5-8 tuổi) đang học theo chương trình mầm non, tiền học đường tại các địa bàn nghiên cứu.

Các kết quả về thực trạng mức độ kỹ năng sử dụng TGCN của TNK mẫu giáo lớn được xử lý bằng phần mềm SPSS. Để kiểm định độ tin cậy của thang đo đánh giá kỹ năng TGCN của trẻ nhìn, nghiên cứu sử dụng mô hình Cronbach's Coefficient Alpha, công thức được cài đặt trong phần mềm SPSS. Kết quả kiểm định độ tin cậy thang đo Cronbach's Alpha của bảng đánh giá như sau: Tất cả các tiêu chí:

Case Processing Summary			
		N	%
Cases	Valid	45	100.0
	Excluded ^a	0	.0
	Total	45	100.0

Reliability Statistics	
Cronbach's Alpha	N of Items
.946	30

Kết quả kiểm định cho thấy, các biến quan sát đều có hệ số tương quan tổng phù hợp ($\geq 0,3$). Hệ số Cronbach's Alpha = 0,946 $\geq 0,6$ nên đạt yêu cầu về độ tin cậy của thang đo, chứng tỏ có thể sử dụng thang đo này để đánh giá kỹ năng TGCN cho TNK mẫu giáo lớn. Kết quả tương quan Pearson của nhiều biến đưa vào cùng lúc trong SPSS trong bảng kết quả tương quan Pearson ta có: - Sig tương quan Pearson các biến độc lập với biến phụ thuộc $< 0,01$. Như vậy, có mối liên hệ tuyến tính giữa các biến. Điều này chứng tỏ rằng giữa các nhóm tiêu chí trong thang đánh giá có tương quan trong và tương quan ngoài chặt chẽ với nhau; - Giữa tiêu chí 2 và tiêu chí 3 có mối tương quan mạnh nhất với hệ số r là 0,831.

+ Bước 3. Sử dụng bộ công cụ đánh giá

Đánh giá 45 TNK trong độ tuổi từ 5-8 tuổi đang học tại các lớp can thiệp sớm, lớp mầm non hòa nhập, lớp tiền học đường của các trung tâm/trường hòa nhập/chuyên biệt thuộc địa bàn nghiên cứu.

- *Địa bàn và khách thể*: Nghiên cứu tiến đánh giá kỹ năng sử dụng TGCN của 45 TNK mẫu giáo lớn đang học tại các trường/trung tâm chuyên biệt, trung tâm hỗ trợ giáo dục hòa nhập tại Bắc Ninh, Hải Phòng, Hà Nội, Đà Nẵng, Đồng Nai, TP. Hồ Chí Minh, Hải Phòng, Đắk Lắk. Các giáo viên tham gia khảo sát đều có kinh nghiệm trong việc dạy học, hỗ trợ trẻ khiếm thị, có trình độ chuyên môn sư phạm tốt. Trong 45 trẻ tham khảo sát, có 26 trẻ là nữ giới và 19 trẻ là nam giới, tương đương lần lượt là 57,8% và 42,2%. Chỉ có khoảng 1/3 số lượng trẻ (31,1%) đã từng được nhận dịch vụ can thiệp sớm trong tổng số 45 trẻ được hỏi. Tỷ lệ TNK và nhìn rất kém không có sự chênh lệch lớn về số lượng: 46,7% (21 trẻ) là tỷ lệ trẻ có mức độ thị lực nhìn kém và 53,3% (24 trẻ) là tỷ lệ trẻ có mức độ thị lực nhìn rất kém. Tỷ lệ TNK được đi học đúng độ tuổi là rất hạn chế, phần lớn (55,6%) là đi học muộn từ 2-3 tuổi so với trẻ cùng lớp, chỉ có 4,4% (2 trẻ) là TNK đi học đúng độ tuổi. Có khoảng 40% TNK đi học trong độ tuổi từ 5-7 tuổi. Hơn một nửa (53,3%) số trẻ được khảo sát đến từ cơ sở giáo dục chuyên biệt, 40% trẻ đang học trong trường hòa nhập, chỉ có 6,7% trẻ đang học tại trung tâm hỗ trợ giáo dục hòa nhập. Số trẻ trong trung tâm cũng là những trẻ đang được học tại trường hòa nhập và can thiệp theo giờ tại trung tâm hỗ trợ giáo dục hòa nhập.

- Tổ chức nghiên cứu thực trạng

1) *Bước 1. Lập kế hoạch khảo sát*: Kế hoạch đánh giá TGCN của 45 TNK được lập chi tiết với các cơ sở giáo dục, lập danh sách trẻ dựa trên hồ sơ của trẻ và sàng lọc ban đầu đảm bảo đáp ứng các tiêu chí tham gia. Nhà chuyên môn sẽ tiến hành đánh giá theo bảng đánh giá TGCN cho TNK đã được thiết kế; 2) *Bước 2. Tiến hành thực hiện kế hoạch khảo sát*: Nhà chuyên môn tiến hành quan sát, đánh giá trực tiếp trên trẻ. Tùy thuộc vào khả năng tương tác của trẻ, điều kiện môi trường, việc đánh giá TGCN được đánh giá vào nhiều thời điểm khác nhau; 3) *Bước 3. Xử lý, tổng hợp kết quả khảo sát* bằng cách sử dụng các công thức thống kê toán học và phần mềm thống kê SPSS; 4) *Bước 4. Đánh giá kết quả khảo sát*: (1) Về định lượng: Số liệu khảo sát chủ yếu được đánh giá theo điểm trung bình, tỷ lệ % thứ bậc, độ lệch chuẩn và trình bày dưới dạng bảng tổng hợp số liệu và các biểu đồ; (2) Về định tính: Các dẫn chứng được trích từ phiếu phỏng vấn sâu CBQL, giáo viên và phụ huynh TNK, những nhận định, giải thích nhằm làm sáng tỏ số liệu thu được từ khảo sát.

2.3. Một số phát hiện chính

- Mức độ thực hiện 07 nhóm kỹ năng TGCN của TNK

Bảng 1. So sánh mức độ thực hiện các kỹ năng giữa các tiêu chí

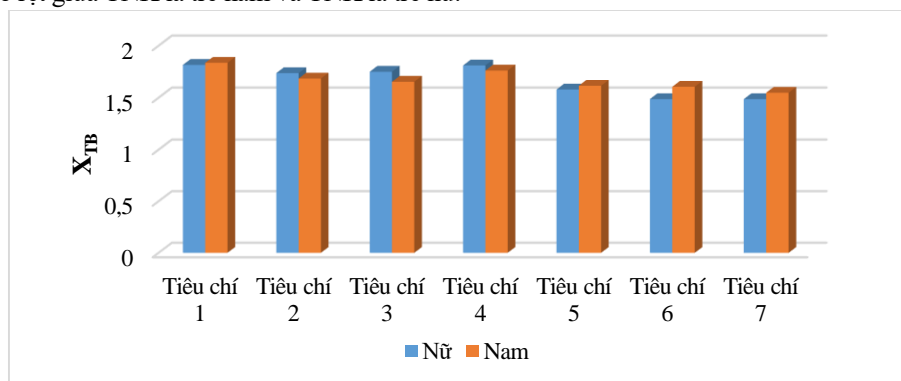
Nhóm kỹ năng	\bar{X}_{TB}	Độ lệch chuẩn	Thứ bậc
Tiêu chí 1: Nhận biết và chú ý đến đồ vật	1,83	0,41	1
Tiêu chí 2: Kiểm soát hoạt động của mắt - đưa mắt	1,70	0,37	3
Tiêu chí 3: Kiểm soát hoạt động của mắt - quét mắt	1,69	0,43	4
Tiêu chí 4: Phân biệt đồ vật	1,73	0,40	2
Tiêu chí 5: Phân biệt chi tiết để nhận biết hành động	1,60	0,30	5
Tiêu chí 6: Phân biệt các chi tiết trong tranh	1,56	0,30	6
Tiêu chí 7: Nhận biết hình học, con số và chữ cái	1,52	0,36	7

Bảng số liệu trên cho thấy 07 nhóm kỹ năng TGCN cho TNK đều thực hiện ở mức độ thấp với điểm trung bình từ 1,52-1,83 ("Không thực hiện được kỹ năng ngay cả khi có hỗ trợ" hoặc "Thực hiện đúng kỹ năng khi có sự trợ giúp

một phần hoặc hoàn toàn”). Trong đó, nhóm kỹ năng trẻ thực hiện được tốt nhất là “Nhận biết và chú ý đến đồ vật” với $X_{TB} = 1,83$. Hầu hết trẻ bước đầu đều có khả năng nhận biết và chú ý đến đồ vật khi được yêu cầu hoặc hướng dẫn. Trẻ cũng đã chú ý đến đồ vật nhưng thời gian chú ý ngắn, chưa duy trì tập trung chú ý cao hoặc cần nhiều thời gian hơn và với nhiều lần hướng dẫn mới có thể nhận diện ra được đồ vật. Nhóm kỹ năng mà trẻ gặp khó khăn nhất là “Nhận biết hình học, con số và chữ cái”. Qua đánh giá cho thấy, TNK đặc biệt là nhóm trẻ nhìn rất kém gặp rất nhiều khó khăn khi nhận diện, bắt chước việc viết và tô lại nét, chữ cái và chữ số. Các nhóm kỹ năng “Kiểm soát chuyển động của mắt - đưa mắt” ($X_{TB} = 1,70$), “Kiểm soát chuyển động của mắt - quét mắt” ($X_{TB} = 1,69$) và “Phân biệt đồ vật” ($X_{TB} = 1,73$) TNK đã có khả năng thực hiện khi có sự trợ giúp. Các nhóm kỹ năng còn lại trẻ gặp nhiều khó khăn và chủ yếu chưa thực hiện được.

- So sánh kỹ năng TGCN của TNK mẫu giáo lớn theo giới tính

Phân tích kiểm định Levene: Giá trị Sig. trong kiểm định Levene (kiểm định F) $> 0,05$ chứng tỏ phương sai của 2 tổng thể (mức độ kỹ năng sử dụng TGCN TNK mẫu giáo lớn giữa trẻ nam và trẻ nữ) là đồng nhất, không có sự khác biệt. Phân tích Independent-samples T-test: Ta có chỉ số Sig. (2-tailed) $\geq 0,05$ nên không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê về mức độ thực hiện các nhóm kỹ năng sử dụng TGCN so với giới tính của TNK mẫu giáo lớn. Điều này chứng tỏ rằng, giới tính của TNK mẫu giáo lớn không có sự tác động, ảnh hưởng đến mức độ thực hiện các kỹ năng sử dụng TGCN. Từ kết quả Sig. và Sig. (2-tailed) ở bảng trên cho thấy không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê về mức độ thực hiện các nhóm kỹ năng sử dụng TGCN so với giới tính của TNK mẫu giáo lớn. Qua quan sát, đánh giá kỹ năng sử dụng thị giác của 45 TNK cũng cho thấy mức độ chung của 07 nhóm kỹ năng TGCN không có sự khác biệt rõ rệt giữa TNK là trẻ nam và TNK là trẻ nữ.



Biểu đồ 1. So sánh mức độ thực hiện kỹ năng TGCN của TNK giữa trẻ nam và trẻ nữ

- So sánh kỹ năng TGCN của TNK mẫu giáo lớn theo nhóm tuổi

Bảng 2. So sánh kỹ năng TGCN của TNK theo nhóm tuổi

Test of Homogeneity of Variances

	Levene Statistic	df1	df2	Sig.
Tiêu chí 1	.608	3	41	.613
Tiêu chí 2	1.044	3	41	.383
Tiêu chí 3	.406	3	41	.749
Tiêu chí 4	2.371	3	41	.053
Tiêu chí 5	1.023	3	41	.392
Tiêu chí 6	.426	3	41	.735
Tiêu chí 7	1.021	3	41	.393

Kết quả này cho biết phương sai của điểm trung bình các nhóm tiêu chí có sự khác biệt giữa độ tuổi của trẻ hay không. Dựa vào bảng trên, ta có Sig của thống kê Levene đều $> 0,05$ nên ở độ tin cậy 95% giả thuyết “phương sai bằng nhau” được chấp nhận. Do đó kết quả ANOVA có thể sử dụng. Kết quả phân tích ANOVA với mức ý nghĩa ở các Tiêu chí 1, Tiêu chí 5 và Tiêu chí 7 $< 0,05$, như vậy với dữ liệu quan sát ta có thể khẳng định có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa điểm trung bình các nhóm Tiêu chí 1 và Tiêu chí 7 với độ tuổi của trẻ.

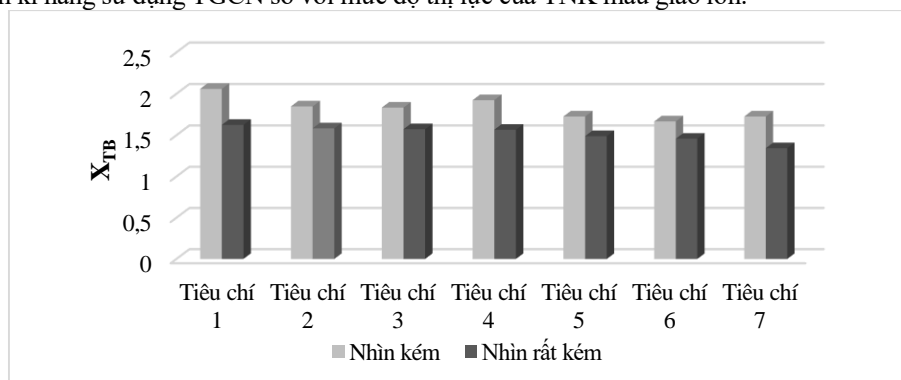
Qua đánh giá thực trạng cho thấy, TNK ở lứa tuổi lớn trong độ tuổi từ 7-8 tuổi có kỹ năng tri giác thị giác tốt hơn trên mỗi nhóm tiêu chí/kỹ năng. Điều này cho thấy, trẻ ở lứa tuổi lớn hơn có thể có nhiều cơ hội trải nghiệm rèn luyện

TGCN. Bên cạnh đó, với nhóm trẻ 5 tuổi, trẻ có thể thực hiện tốt hơn là do khả năng nhìn của trẻ tốt hơn, trẻ được đi học sớm và không có nhiều khó khăn khi sử dụng thị giác trong quá trình học tập, vui chơi.

- So sánh kỹ năng TGCN của TNK theo mức độ thị lực

Phân tích kiểm định Levene: Giá trị Sig. trong kiểm định Levene (kiểm định F) của Tiêu chí 1, 3, 4, 6, 7 > 0,05 chứng tỏ phương sai của 2 tổng thể (mức độ kỹ năng sử dụng TGCN trẻ mẫu giáo lớn nhìn kém và nhìn rất kém) là đồng nhất, không có sự khác biệt phương sai một cách có ý nghĩa thống kê giữa 2 nhóm giá trị, ta sử dụng kết quả kiểm định t ở dòng Equal variances not assumed. Giá trị Sig. trong kiểm định Levene (kiểm định F) của Tiêu chí 2, Tiêu chí 5 < 0,05, phương sai của 2 tổng thể có sự khác biệt phương sai một cách có ý nghĩa thống kê giữa 2 nhóm giá trị, ta sử dụng kết quả kiểm định t ở dòng Equal variances assumed.

Phân tích Independent-samples T-test: Ta có, chỉ số Sig. (2-tailed) < 0,05 nên có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê về mức độ thực hiện các nhóm kỹ năng sử dụng TGCN so với mức độ thị lực của TNK mẫu giáo lớn. Điều này chứng tỏ mức độ thị lực của TNK mẫu giáo lớn có sự tác động, ảnh hưởng đến mức độ thực hiện các kỹ năng sử dụng TGCN. Kết quả Sig. và Sig. (2-tailed) ở bảng trên cho thấy có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê về mức độ thực hiện các nhóm kỹ năng sử dụng TGCN so với mức độ thị lực của TNK mẫu giáo lớn.



Biểu đồ 2. So sánh mức độ thực hiện kỹ năng TGCN của TNK mẫu giáo lớn với mức độ thị lực

- So sánh kỹ năng TGCN của TNK theo vấn đề can thiệp sớm

Phân tích kiểm định Levene: Giá trị Sig. trong kiểm định Levene (kiểm định F) của Tiêu chí 1, 2, 4, 5, 6 > 0,05 chứng tỏ phương sai của 2 tổng thể (mức độ kỹ năng sử dụng TGCN TNK mẫu giáo lớn có và không được can thiệp sớm) là đồng nhất, không có sự khác biệt phương sai một cách có ý nghĩa thống kê giữa 2 nhóm giá trị, ta sử dụng kết quả kiểm định t ở dòng Equal variances not assumed. Giá trị Sig. trong kiểm định Levene (kiểm định F) của Tiêu chí 3, 7 < 0,05, phương sai của 2 tổng thể có sự khác biệt phương sai một cách có ý nghĩa thống kê giữa 2 nhóm giá trị, ta sử dụng kết quả kiểm định t ở dòng Equal variances assumed.

Phân tích Independent-samples T-test: Ta có, chỉ số Sig. (2-tailed) < 0,05 nên có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê về mức độ thực hiện các nhóm kỹ năng sử dụng TGCN so với có hay không được can thiệp sớm của TNK mẫu giáo lớn. Điều này chứng tỏ rằng, vấn đề can thiệp sớm của TNK mẫu giáo lớn có sự tác động, ảnh hưởng đến mức độ thực hiện các kỹ năng sử dụng TGCN. Kết quả phân tích chỉ ra rằng, trẻ được can thiệp sớm thì có kỹ năng tốt hơn không được can thiệp sớm. Kết quả Sig. và Sig. (2-tailed) ở bảng trên cho thấy có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê về mức độ thực hiện các nhóm kỹ năng sử dụng TGCN so với vấn đề can thiệp sớm của TNK mẫu giáo lớn.

- So sánh kỹ năng TGCN của TNK theo môi trường học tập

Bảng 3. So sánh kỹ năng TGCN của TNK theo môi trường học tập

Test of Homogeneity of Variances

	Levene Statistic	df1	df2	Sig.
Tiêu chí 1	5.222	2	42	.009
Tiêu chí 2	8.771	2	42	.001
Tiêu chí 3	3.375	2	42	.044
Tiêu chí 4	1.972	2	42	.152
Tiêu chí 5	.659	2	42	.523
Tiêu chí 6	.317	2	42	.730
Tiêu chí 7	.561	2	42	.575

Kết quả này cho biết phương sai của điểm trung bình các nhóm tiêu chí có sự khác biệt giữa môi trường học tập của trẻ hay không. Dựa vào bảng trên, ta có Sig của thống kê Levene của Tiêu chí 4, 5, 6, 7 > 0,05 nên ở độ tin cậy 95% giả thuyết “phương sai bằng nhau” được chấp nhận. Do đó kết quả ANOVA có thể sử dụng.

Kết quả phân tích ANOVA với mức ý nghĩa ở các Tiêu chí 4, 5, 6, 7 < 0,05, như vậy với dữ liệu quan sát ta có thể khẳng định có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa điểm trung bình các nhóm Tiêu chí 4, 5, 6, 7 với môi trường học tập của trẻ. Điều này cho thấy, trẻ ở môi trường hòa nhập có kỹ năng phân biệt chi tiết để nhận biết hành động, phân biệt đồ vật và nhận biết hình học, con số và chữ cái tốt hơn trẻ học ở môi trường chuyên biệt. Có thể lí giải điều này là do TNK học ở trường hòa nhập thường có chức năng thị giác tốt hơn, cơ hội được trải nghiệm tốt hơn nên các kỹ năng nhận diện chi tiết cũng thường tốt hơn. Dựa vào bảng trên, ta có Sig của thống kê Levene của Tiêu chí 1, 2 < 0,05 nên ở độ tin cậy 95% giả thuyết “phương sai bằng nhau” đã bị vi phạm. Do đó, kết quả ANOVA không thể sử dụng. Chúng ta tiến hành kiểm định Welch cho các trường hợp vi phạm giả định phương sai đồng nhất. Dựa vào bảng Robust Tests, ta có sig kiểm định M 0,05; như vậy, với dữ liệu quan sát, ta có thể khẳng định có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa điểm trung bình các nhóm Tiêu chí 1, 2.

3. Kết luận

Nghiên cứu đã xây dựng được 07 nhóm tiêu chí với 30 kỹ năng TGCN để đánh giá mức độ sử dụng TGCN của TNK trong độ tuổi mẫu giáo lớn. Công cụ đánh giá dựa trên quan sát này đã được kiểm định độ tin cậy Cronbach's Coefficient Alpha = 0,946 (đảm bảo độ tin cậy). Đặc biệt, thông qua phân tích tương quan Pearson giữa 07 nhóm tiêu chí đều có mối tương quan chặt chẽ với nhau, trong đó Tiêu chí 2 và Tiêu chí 3 có mối tương quan mạnh nhất với hệ số $r = 0,831$. Kết quả đánh giá TGCN cho TNK mẫu giáo lớn chỉ ra rằng, kỹ năng sử dụng TGCN của TNK còn hạn chế, chưa thực hiện được hoặc chỉ thực hiện được khi có sự hỗ trợ. Trong số 45 mẫu khảo sát chỉ có 01 trẻ có thể thực hiện được độc lập với một số kỹ năng ở mỗi nhóm.

Tài liệu tham khảo

- Amanda, H. L. (2004). *Functional Vision - A Practitioner's Guide to Evaluation and Intervention*. AFB Press.
- Amanda, H. L., Deborah, C., & Linda, S. K. (2008). *Developmental Guidelines for Infants with Visual Impairment: A Guidebook for Early Intervention*. American Printing House for the Blind.
- Andersen, S., Boigon, S., Davis, K., & deWaard, C. (2007). *The Oregon Project for Preschool Children Who Are Blind or Visually Impaired* (6th ed.). Medford, OR: Southern Oregon Education Service District.
- Corn, A. L., & Koenig, A. J. (1996). *Foundations of Low Vision: Clinical and Functional Perspectives*. AFB Press.
- Hall, A., & Bailey, I. L. (1989). A model for training vision functioning. *Journal of Visual Impairment & Blindness*, 83, 390-396.
- Keeffe, J. (1995). *Assessment of Low Vision in Developing Countries - Book 2: Assessment of Functional Vision*. World Health Organization Programme for the Prevention of Blindness and Low Vision Project International University of Melbourne.
- Kooijman, A. C., Looijestijn, P. L., Welling, J. A., & Van der Wildt, G. J. (1994). *Low vision - Research and New Developments in Rehabilitation*. ISO Press.
- Nguyễn Đức Minh (2008). *Giáo dục trẻ khiếm thị*. NXB Giáo dục.
- O'Donnell, L. M., & Livingston, R. I. (1991). Active Exploration of the Environment by Young Children with Low Vision: A Review of the Literature. *Journal of Visual & Blindness*, 85(7), 287-291.
- Randall, T. J. (1983). *Understanding Low Vision*. American Foundation for the Blind.
- Southern Oregon Education (2007). *The Oregon Project for Visually Impaired & Blind Preschool Children: Skills Inventory*. Medford.
- Tổng Cục thống kê (2018). *Báo cáo kết quả điều tra người khuyết tật Việt Nam năm 2016*. NXB Thống kê.
- Viện Chiến lược và Chương trình giáo dục (2005). *Báo cáo khảo sát giáo dục người khuyết tật*.